

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯỞNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

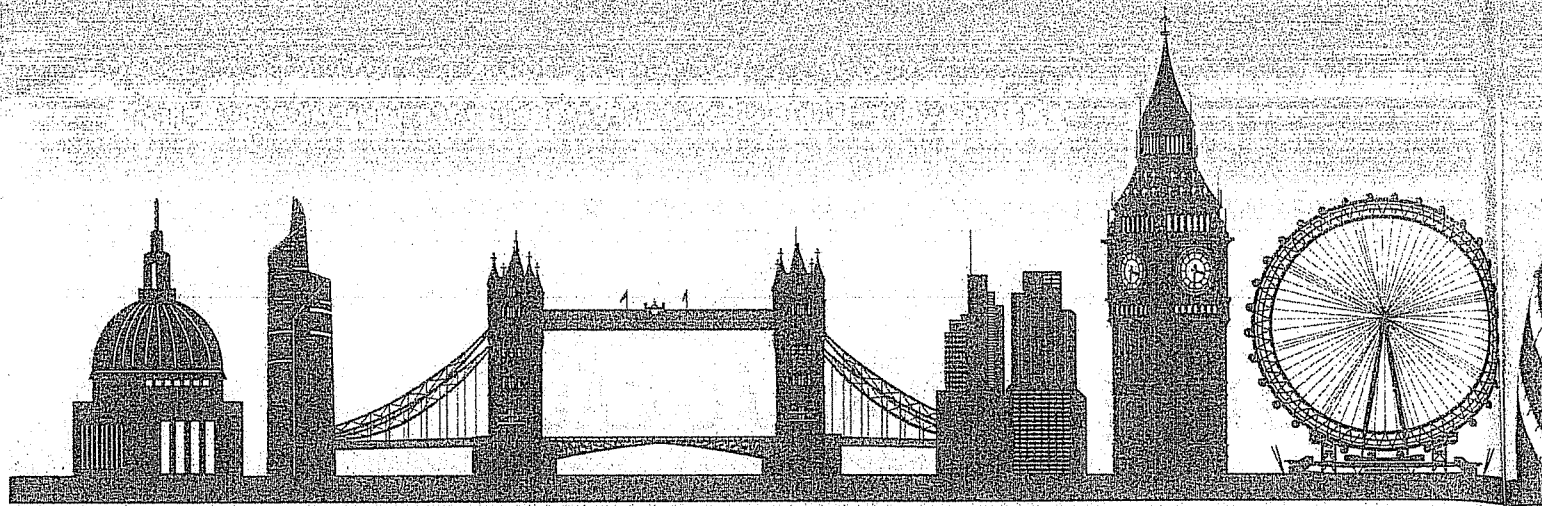
TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



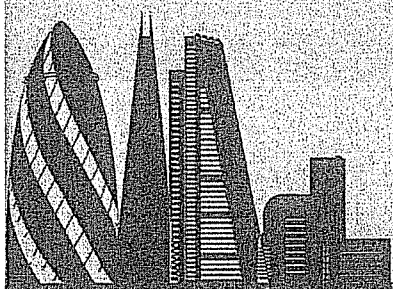
TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



CONTENTS

Unit 11	WHAT TIME IS IT?	4
Unit 12	WHAT DOES YOUR FATHER DO?	10
Unit 13	WOULD YOU LIKE SOME MILK?	14
Unit 14	WHAT DOES HE LOOK LIKE?	18
Unit 15	WHEN'S CHILDREN'S DAY?	23
REVIEW 3		28
Unit 16	LET'S GO TO THE BOOKSHOP	31
Unit 17	HOW MUCH IS THE T-SHIRT?	35
Unit 18	WHAT'S YOUR PHONE NUMBER?	40
Unit 19	WHAT ANIMAL DO YOU WANT TO SEE?	45
Unit 20	WHAT ARE YOU GOING TO DO THIS SUMMER?	49
REVIEW 4		54
ANSWER KEY		58



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chúng tôi giới thiệu với các em bộ **Vở luyện từ và mẫu câu Tiếng Anh 3, 4, 5 (Tập 1, 2)** - Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Tiếng Anh Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Sách được biên soạn theo hướng tiếp cận năng lực, giúp các em ôn tập từ vựng và các mẫu câu trong từng đơn vị bài học của sách giáo khoa Tiếng Anh 4 (Tập 2). Sau năm đơn vị bài tập là một bài ôn (Review) nhằm giúp các em củng cố và hệ thống các kiến thức trọng tâm vừa được học.

Cấu trúc mỗi đơn vị bài tập bao gồm:

A. VOCABULARY

NEW WORDS: Giải thích ngữ nghĩa và nêu phiên âm của các từ mới trong bài nhằm giúp học sinh hệ thống lại từ vựng, hỗ trợ phần làm bài tập.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập cơ bản để học sinh luyện tập nhằm khắc sâu trí nhớ các từ vựng đã được học trong bài.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS: Hệ thống lại và giải thích cách dùng của các cấu trúc câu cơ bản trong bài học, hỗ trợ cho việc áp dụng cấu trúc trong phần bài tập đi kèm.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập nhằm luyện tập các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản trong bài học, đồng thời rèn luyện và phát triển các kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết câu cũng như cách dùng từ chính xác cho các em.

Chúng tôi hi vọng với bộ sách này, các em sẽ đạt kết quả tốt trong việc học tiếng Anh ở chương trình Tiểu học. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đạo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Chủ biên
NGUYỄN SONG HÙNG

WHAT TIME IS IT?

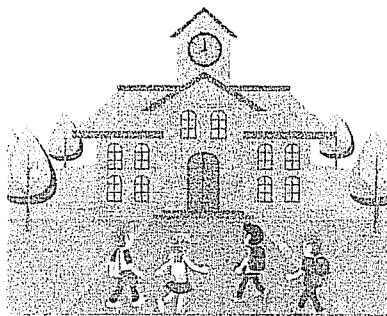
A. VOCABULARY

NEW WORDS

get up	/'get ʌp/	: thức dậy
run	/rʌn/	: chạy
have breakfast	/hæv 'brekfəst/	: ăn sáng
have lunch	/hæv lʌntʃ/	: ăn trưa
have dinner	/hæv 'dɪnə/	: ăn tối
go to bed	/gəʊ tə bed/	: đi ngủ
go to school	/gəʊ tə sku:l/	: đi học
go home	/gəʊ həʊm/	: về nhà
do homework	/du: 'həʊmwɜ:k/	: làm bài tập
listen to music	/'lɪsn tə 'mju:zɪk/	: nghe nhạc
play football	/pleɪ 'fʊtbɔ:l/	: chơi bóng đá
in the morning	/ɪn ðə 'mɔ:niŋ/	: vào buổi sáng
at noon	/æt nu:n/	: vào buổi trưa
in the afternoon	/ɪn ðə ɑ:ftə'nu:n/	: vào buổi chiều
in the evening	/ɪn ðə 'i:vnɪŋ/	: vào buổi tối
late for school	/leɪt fɔ: sku:l/	: trễ học
o'clock	/ə'klɒk/	: (chỉ) giờ
a.m	/eɪ'em/	: khi nói tròn giờ vào buổi sáng, dùng kèm với chữ "a.m"
p.m	/pi:'em/	: khi nói tròn giờ vào buổi chiều và buổi tối, dùng kèm với chữ "p.m"
start	/stɑ:t/	: bắt đầu
finish	/'fɪnɪʃ/	: kết thúc

1. Write the activities.

get up

go to
schoolhave
breakfastplay
footballlisten to
musicdo
homework1. get up

2. _____



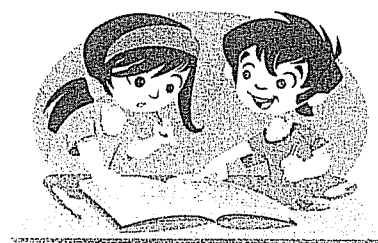
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

2. Read and match.

1. listen

a. home

2. have

b. football

3. do

c. to music

4. play

d. dinner

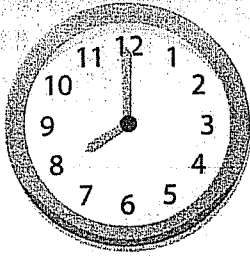
5. in

e. homework

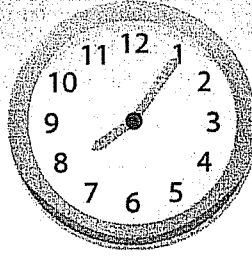
6. go

f. the morning

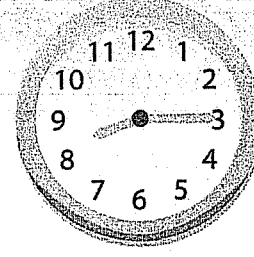
3. Write the time.



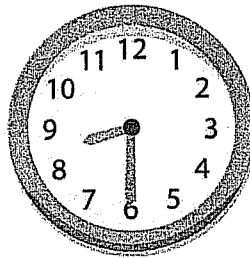
1. eight o'clock



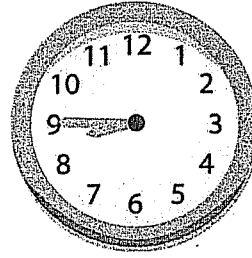
2. _____



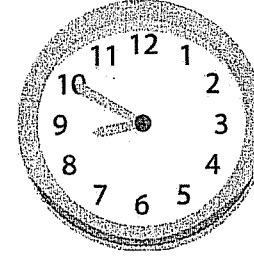
3. _____



4. _____

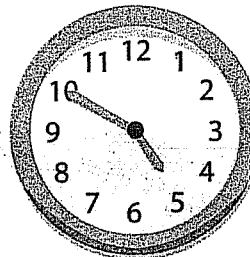


5. _____

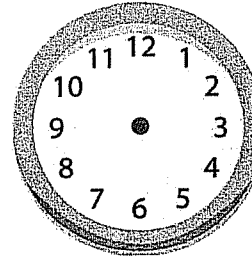


6. _____

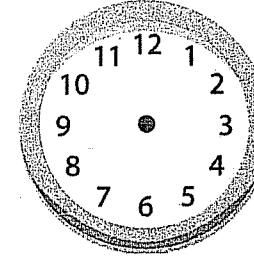
4. Draw the time.



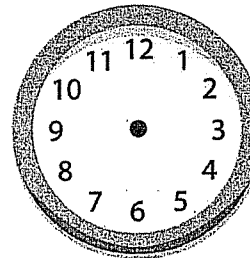
1. four fifty



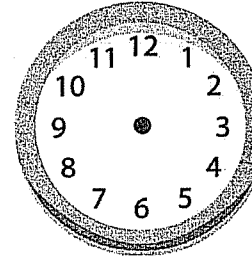
2. seven ten



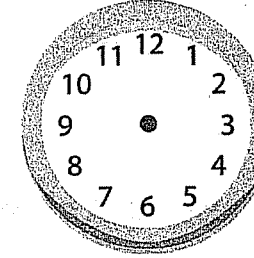
3. eight fifteen



4. nine forty-five



5. nine o'clock



6. eleven thirty

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What time is it?

It's + (time).

Hỏi đáp về thời gian lúc nói chuyện.

What time do you ...?

I ... + at (time).

Hỏi đáp về thời gian làm việc gì đó.

1. Circle the best answer.

1. What time is it?

☒ A. It's eleven o'clock.

B. We study at Hoang Van Thu Primary school.

2. What time do you play football?

A. We play tennis in the evening.

B. At five o'clock in the afternoon.

3. What time do you do your homework?

A. We are late for school.

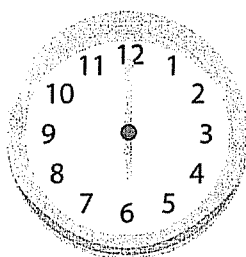
B. At seven fifteen in the evening.

4. What time do you go to bed?

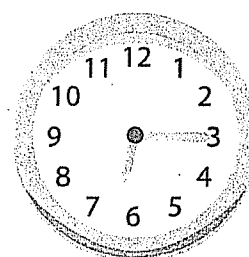
A. I go to bed at 9 p.m.

B. I go to bed.

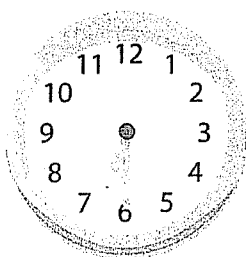
2. Write the answers.



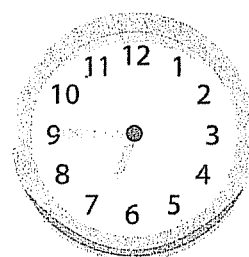
1. What time is it?

It's six o'clock.

2. What time is it?



3. What time is it?



4. What time is it?

3. Put the words in order.

1. get up time do What you ?

What time do you get up?

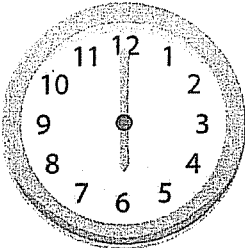
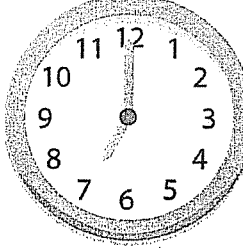
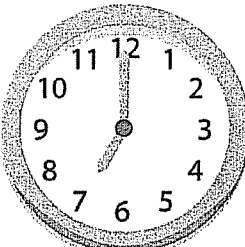
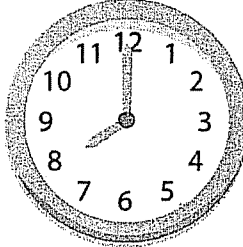
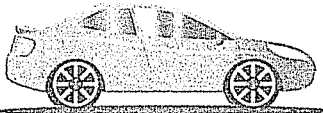
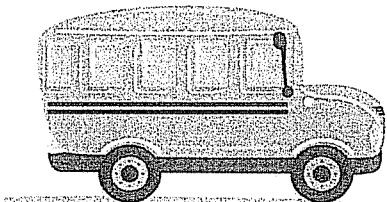
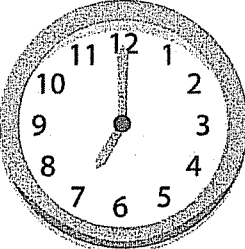
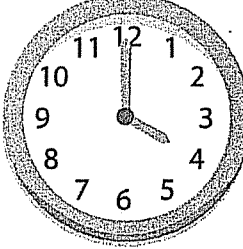
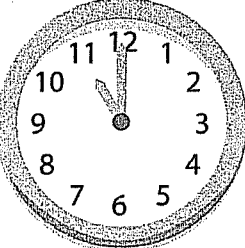
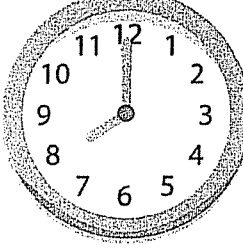
2. time go to school do What you ?

3. breakfast have you What do time ?

4. late school We are for .

4. Read and write N (Nam) or D (Dad).

- ☼ My name's Nam and this is my dad.
- ☼ In the morning, I get up at seven o'clock. My dad gets up at six o'clock.
- ☼ I go to school at eight o'clock. My dad goes to work at seven o'clock.
- ☼ I go to school by bus. He goes to work by car.
- ☼ I go home at four o'clock in the afternoon. My dad goes home at seven o'clock in the evening.
- ☼ I go to bed at eight o'clock. My dad goes to bed at eleven o'clock.

1. get up	 ☒ D	 ☐ N
2. go to school go to work	 ☐	 ☐
3. go by	 ☐	 ☐
4. go home	 ☐	 ☐
5. go to bed	 ☐	 ☐

5. Write about yourself.

My name's (1)_____. I get up at (2)_____ in the morning. Then I have breakfast at (3)_____. I go to school at (4)_____. After I finish class at (5)_____, I go home and have dinner with my family. Then I do my homework and go to bed at (6)_____ at night.

WHAT DOES YOUR FATHER DO?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

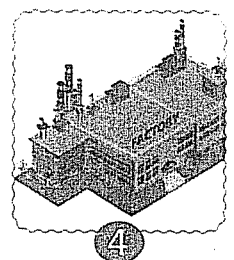
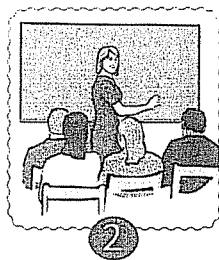
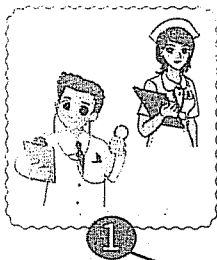
job	/dʒɒb/	: nghề nghiệp
uncle	/'ʌŋkl/	: chú, bác
work	/wɜ:k/	: làm việc
teacher	/'ti:tʃə/	: giáo viên
student	/'stju:dənt/	: học sinh, sinh viên
farmer	/'fɑ:mə/	: nông dân
doctor	/'dɒktə/	: bác sĩ
nurse	/nɜ:s/	: y tá
driver	/'draɪvə/	: lái xe
clerk	/kla:k/	: nhân viên văn phòng
turn	/tɜ:n/	: lượt
factory	/'fæktri/	: nhà máy
factory worker	/'fæktri 'wɜ:kə/	: công nhân nhà máy
in a hospital	/In ə 'hɒspɪtl/	: trong bệnh viện
in a field	/In ə fi:ld/	: trên cánh đồng
in a factory	/In ə 'fæktri/	: trong xí nghiệp
in an office	/In ən 'ɒfɪs/	: trong văn phòng

PRACTICE

1. Find and circle the words of jobs.

farmer student teacher nurse driver worker

2. Look and match.



a) in a factory

b) in a field

c) in a school

d) in a hospital

3. Reorder the letters.

1. kcler clerk

2. elfid f _____

3. yfoactr f _____

4. ohapsitl h _____

5. worrke w _____

6. ieoffc o _____

4. Put the words in correct columns.

driver

eight

Linda

Phong

grandpa

uncle

nurse

six

Family

Jobs

Numbers

Names

grandpa

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

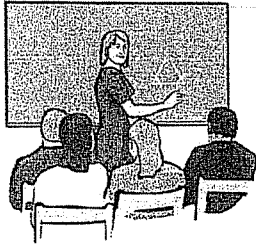
What does your do?
He's/ She's a

Hỏi đáp về nghề nghiệp của một người nào đó.

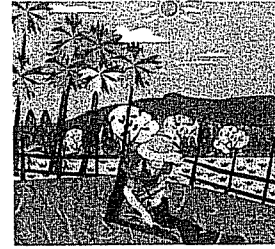
Where does he/ she work?
He/ She works in

Hỏi đáp về nơi làm việc của một người nào đó.

1. Circle the best answer.



1. What does Mrs Hoa do?
 A. She's an office worker.
 B. She's a teacher.



2. Where does Mr. Smith work?
 A. He works in a field.
 B. He works in an office.



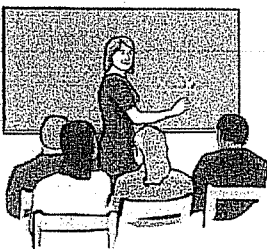
3. What does Selena do?
 A. She's a clerk.
 B. She's a student.



4. What does Ella do?
 A. She's a student.
 B. She's a doctor.

2. Find and circle the words of jobs. Then write.

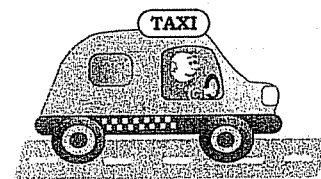
d	o	c	t	a	r	u	k	t	n
r	s	t	u	d	e	n	t	s	u
i	c	l	e	r	k	d	y	e	r
v	f	a	r	m	e	r	f	t	s
e	<u>t</u>	<u>e</u>	<u>a</u>	<u>c</u>	<u>h</u>	<u>e</u>	<u>r</u>	t	e
r	n	h	w	o	m	k	e	r	s



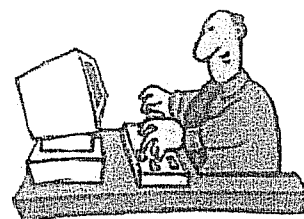
1. She's a teacher.



2. He's a _____.



3. He's a _____.



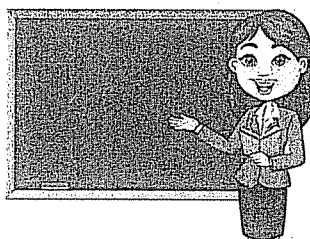
4. She's a _____.

5. They are _____.

6. He's a _____.

3. Write the answers.

What does she do? Where does she work?



1. She's a nurse. She
works in a hospital.

2. _____

3. _____

What does he do? Where does he work?



4. _____

5. _____

6. _____

4. Put the words in order.

1. factory worker a brother My is .
My brother is a factory worker.

2. uncle your do What does ?

3. of photo my is a This family .

4. A in doctor hospital works a .

WOULD YOU LIKE SOME MILK?

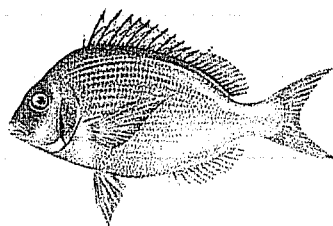
A. VOCABULARY

NEW WORDS

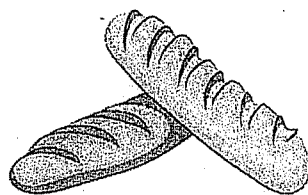
food	/fu:ɪd/	: thức ăn
drink	/drɪŋk/	: đồ uống
fish	/fɪʃ/	: món cá, con cá
chicken	/'tʃɪkɪn/	: món gà, con gà
orange juice	/'ɔ:ɪndʒ dʒu:s/	: nước ép cam
apple juice	/'æpl dʒu:s/	: nước ép táo
fruit juice	/fru:t dʒu:s/	: nước ép trái cây
lemonade	/lemə'neɪd/	: nước chanh
milk	/mɪlk/	: sữa
mineral water	/'mɪnərəl 'wɔ:tə/	: nước khoáng
beef	/bi:f/	: thịt bò
pork	/pɔ:k/	: thịt heo
noodles	/'nu:dlz/	: mì, bún
bread	/bred/	: bánh mì
rice	/raɪs/	: cơm, lúa, gạo
vegetable	/'vedʒtəbl/	: rau
thirsty	/'θɜ:sti/	: khát

PRACTICE

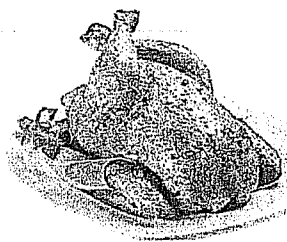
1. Label the pictures.



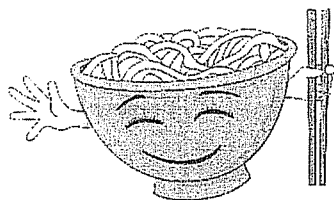
1. fish



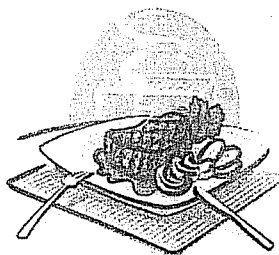
2. _____



3. _____



4. _____

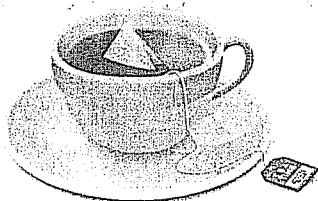


5. _____

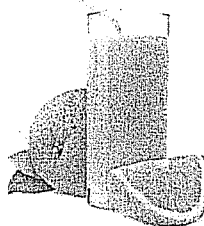


6. _____

2. Reorder the letters.



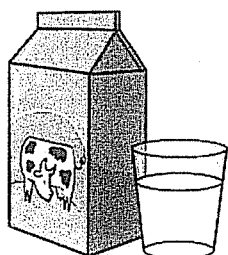
1. aet
tea



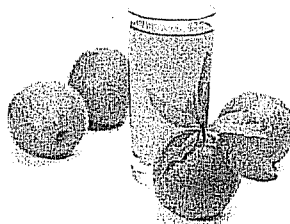
2. goanre uciej



3. efecof



4. limk



5. pealp ijcue



6. niermla trawe

3. Put the words in correct columns.

bread rice tea mineral water love like
please fish milk some noodles lemonade

Food	Drink	Others
bread		

4. Circle the odd one out.

- | | | | |
|-------------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1. A. milk | B. water | C. tea | <u>D. rice</u> |
| 2. A. chicken | B. beef | C. bread | D. pork |
| 3. A. coffee | B. fish | C. rice | D. noodles |
| 4. A. apple juice | B. fruit juice | C. orange juice | D. lemonade |
| 5. A. beef | B. pork | C. favourite | D. fish |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What is/ What's your favourite + *food/ drink/ colour/ ...?*

It's ...

Hỏi đáp về thức ăn/ đồ uống/ màu sắc/ ... yêu thích của ai đó.

Would you like some + *food/ drink?*

Yes, please./ No, thanks.

Mời ai đó ăn/ uống gì.

Trả lời nhận hoặc từ chối lời mời.

What would you like to *eat/ drink?*

I'd like to eat.../ drink...

Hỏi ai đó muốn ăn/ uống gì.

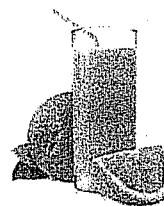
Thể hiện ý muốn ăn .../ uống ... của bản thân.

PRACTICE

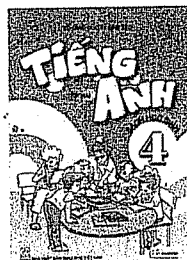
1. Look and answer.



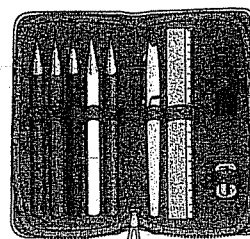
1. What is your favourite food?
It is rice.



2. What is your favourite drink?
It is _____.



3. What is your favourite subject?
It is _____.



4. What is your favourite school thing?
It is _____.

2. Read and match.

- | | |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 1. What's your favourite food? | a. Yes, please. |
| 2. Would you like some rice? | b. It's chicken. |
| 3. What's your favourite drink? | c. No, thanks. I'm not thirsty. |
| 4. Would you like some milk? | d. Yes, it is. |
| 5. Do you like lemonade? | e. No, I don't. I like milk. |
| 6. Is your favourite colour green? | f. It's coffee. |

3. Rewrite, beginning with *My friend*

1. I am Linh.
2. I am eight years old.
3. I like rice and I also love noodles.
4. I drink milk every day.
5. I don't like pork and coffee.

1. My friend is Linh.

2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

4. Put the words in order.

1. like don't I juice apple .

I don't like apple juice.

2. Milk favourite are lemonade my drinks and .

3. What food is your favourite Peter , ?

4. What some juice about fruit ?

5. Would mineral like some you water

6. What his food drink and is favourite ?

WHAT DOES HE LOOK LIKE?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

tall - taller	/tɔ:l/ /tɔ:lə/	: cao – cao hơn
short - shorter	/ʃɔ:t/ /ʃɔ:tə/	: thấp – thấp hơn
slim - slimmer	/slɪm/ /slɪmə/	: mảnh mai – mảnh mai hơn
old - older	/əʊld/ /əʊldə/	: già – già hơn
young - younger	/jʌŋ/ /'jʌŋgə/	: trẻ - trẻ hơn
strong - stronger	/strɔ:ŋ/ /strɔ:ŋgə/	: mạnh khỏe – mạnh khỏe hơn
thin - thinner	/θɪn/ /θɪnə/	: ốm/ gầy - ốm/ gầy hơn; mỏng – mỏng hơn
thick - thicker	/θɪk/ /θɪkə/	: dày – dày hơn
elder brother	/'eldə 'brʌðə/	: anh trai
younger brother	/'jʌŋgə 'brʌðə/	: em trai
elder sister	/'eldə 'sɪstə/	: chị gái
younger sister	/'jʌŋgə 'sɪstə/	: em gái
footballer	/'fʊtbɔ:lə/	: cầu thủ bóng đá
dictionary	/'dɪkʃənəri/	: từ điển

PRACTICE

1. Complete with *ig, im, in, ic, is, il*.

1. big

2. th__

3. th__k

4. sl__

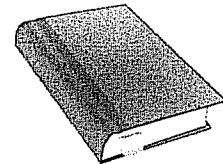
5. fam__y

6. s__ter

2. Look and read. Put a tick (✓) or a cross (×).



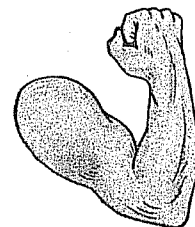
1. He's thin. ☒



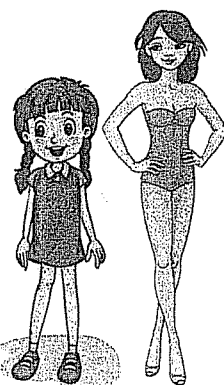
2. It's a thick book. ☐



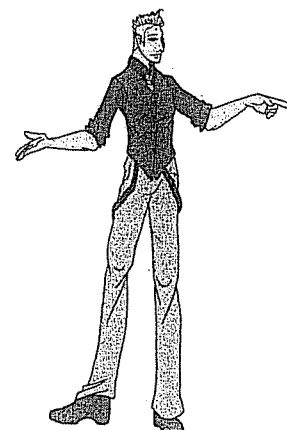
3. She's young. ☐



4. He's strong. ☐



5. They're slim. ☐

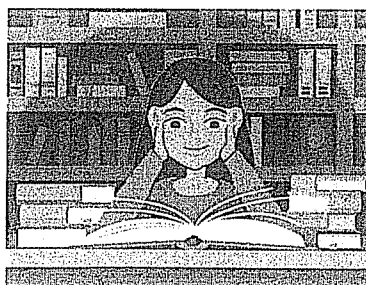


6. He's short. ☐

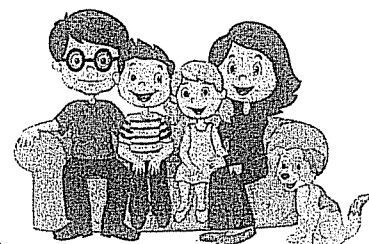
3. Look and reorder the letters.



1. otblofarle
footballer



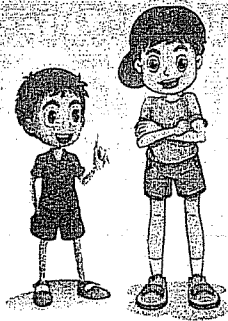
2. nicodityar



3. myliaf



4. tsesris

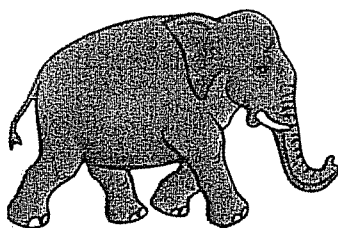


5. tersbohr



6. nEldagn

4. Circle.



1. big / small



2. tall / short



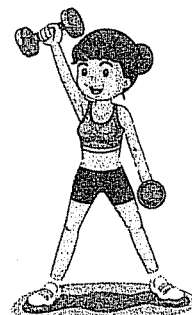
3. thin / big



4. young / old



5. old / new



6. big / strong

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What does + *he/she* + look like?
He's/ She's + ...

Hỏi và đáp về hình dáng, diện mạo của ai đó.

Who's + (*comparative*)?
... + is + (*comparative*)?

Hỏi và so sánh ai hơn (*cao/ ốm/ mập/... hơn*).

1. Write the comparatives.

1. old older

3. big _____

5. strong _____

7. thin _____

2. small _____

4. short _____

6. young _____

8. tall _____

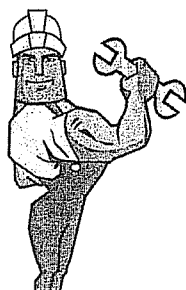
2. Look and answer the questions *What does he/ she do? What does he/ she look like?*

1. footballer/ strong

He's a footballer. He's strong.

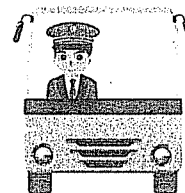
2. nurse/ slim

_____.



3. worker/ strong

_____.



4. driver/ young

_____.



5. student/ sporty

_____.



6. clerk/ tall

_____.

3. Correct the mistakes.

1. This is my mother. He's slim and pretty.

He's → She's

2. What's she like? – She likes orange juice.
- _____

3. Who is old, your father or your mother?
- _____

4. Who does your friend look like? – He's big and tall.
- _____

5. Who is thinner, your brother and your sister?
- _____

4. Put the words in order.

1. He looks tall and big .

He looks tall and big.

2. am I than brother taller my .
- _____

3. mother your look What like does ?
- _____

4. books are Their thin .
- _____

5. grandfather old but My is strong .
- _____

6. There on thick a dictionary is the table .
- _____

WHEN'S CHILDREN'S DAY?

A. VOCABULARY

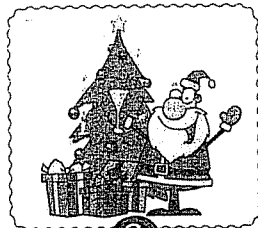
NEW WORDS

New Year	/nju: jɪə/	: năm mới
Children's Day	/'tʃɪldrənz deɪ/	: Ngày của thiếu nhi
Teachers' Day	/'ti:tʃəz deɪ/	: Ngày của thầy cô giáo
Christmas	/'krɪsməs/	: Giáng sinh
festival	/'festɪvəl/	: ngày lễ, ngày hội
wear	/weə/	: mặc
wear new clothes	/weənju: kləʊðz/	: mặc quần áo mới
decorate the house	/'dekəreɪt ðə haʊs/	: trang trí nhà cửa
get lucky money	/get 'lʌki 'mʌni/	: nhận tiền lì xì
eat/ make <i>banh chung</i>	/i:t/ /meɪk/	: ăn/ làm bánh chưng
watch firework displays	/wɒtʃ 'faɪəwɜ:k dɪ'spleɪz/	: xem pháo hoa
visit grandparents	/'vɪzɪt grænpeərənt/	: thăm ông bà
look	/lʊk/	: nhìn, có vẻ
smart	/smɑ:t/	: xinh xắn
have a party	/hæv ə 'pɑ:ti/	: tổ chức tiệc
join	/dʒɔɪn/	: tham gia
hear a song of joy	/hɪə ə sɒŋ əv dʒɔɪ/	: nghe một bài hát vui vẻ
buy flowers	/baɪ flauəz/	: mua hoa
give flowers	/gɪv flauəz/	: tặng hoa
go shopping	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ/	: đi mua sắm
go to the market	/gəʊ tu: ðə 'mɑ:kit/	: đi chợ
get presents	/get 'prezənts/	: nhận quà
have fun	/hæv fʌn/	: vui vẻ

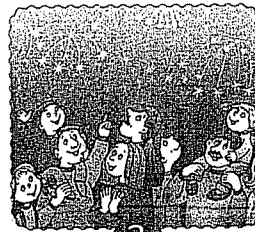
1. Match the day and its activity.



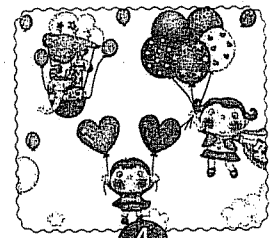
1



2



3



4

a) Children's Day

b) Teachers' Day

c) Christmas

d) New Year

2. Look, choose and write the activities.

watch firework displays
at Tet

give flowers to teachers
on Teachers' Day

make *banh chung* for Tet

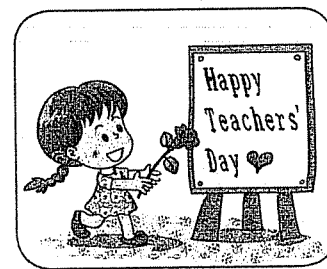
get presents at Christmas

visit grandparents at Tet

have a party on
Children's Day



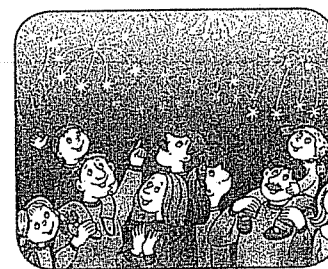
1. get presents at Christmas



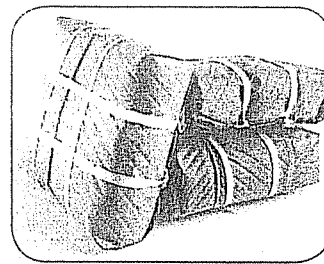
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____

6. _____

3. Read and match.

1. go

2. have

3. decorate

4. wear

5. watch

6. get

a. new clothes

b. firework displays

c. *shopping*

d. lucky money

e. a party

f. the house

4. Circle the odd one out.

1. A. wear

2. A. clothes

3. A. eat

4. A. visit

5. A. grandparents

6. A. decorate

B. decorate

B. Christmas

B. make

B. joy

B. teachers

B. Teachers' Day

C. happy

C. New Year

C. firework

C. have

C. flowers

C. Children's Day

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

When is + (festival)?

It's on the ...

Ex: When is your Children's Day?

It's on the first of June.

Hỏi đáp về thời gian diễn ra một ngày lễ nào đó.

What do you do at/ on + (festival)?

I ...

Ex: What do you do on Children's Day?

- I join a party for children.

Hỏi đáp về hoạt động của một người nào đó trong một ngày lễ nào đó.

1. Circle the best answers.

1. When's Christmas?

A. It's on the first of June.

☒ B. It's on the twenty-fifth of December.

2. When's Children's Day?

A. It's on the first of June.

B. We have a party on Children's Day.

3. What do you do on Children's Day?

A. We get presents on Children's Day.

B. We get lucky money on Children's Day.

4. What do you do at Tet?

A. We visit your grandparents, teachers and friends at Tet.

B. We decorate the Christmas tree.

2. Read and answer the questions.

Mai likes Tet so much. Before Tet, her mother goes to the market to buy food for the family and new clothes for Mai. They decorate the house, make a lot of food and also make *banh chung*. On New Year's Eve, her family watch firework displays on TV and eat *banh chung* together while listening to the song of joy on TV. During Tet, she wears beautiful clothes and visits her grandparents, teachers and friends. She often gets lucky money at Tet. She is very happy.

1. Does Mai like Tet?

Yes, she does.

2. What does her mother do before Tet?

3. Where do her family watch firework displays?

4. What does she often do at Tet?

5. Is she happy with Tet?

3. Put the words in order.

1. often lucky Tet at We get money .

We often get lucky money at Tet.

2. do Teachers' Day What do you on ?

3. party having Children's Day for We are a .

4. house They are Tet their for decorating .

4. Circle what you do on your Tet holiday.

watch firework displays, give flowers to teachers

hear the New Year song, make *banh chung*

get presents, visit grandparents

have a party, decorate your house

get lucky money

REVIEW 3

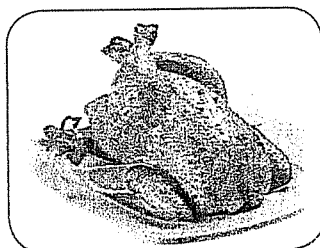
A. VOCABULARY

1. Put the words in correct columns.

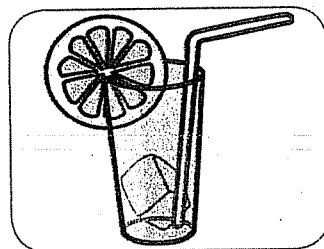
Children's Day, nurse, fish, pork, doctor, small, slim, New Year, clerk, short, Christmas, vegetables, water, big, Teachers' Day, farmer

Food and drinks	Jobs	Appearance	Festivals
fish	nurse	small	New Year

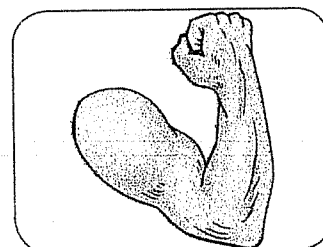
2. Label the pictures.



1. chicken



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Circle the odd one out.

1. A. short

B. thin

☒ C. book

2. A. orange juice

B. lemonade

C. strong

- | | | |
|---------------------|---------------|-------------------|
| 3. A. farmer | B. teacher | C. slim |
| 4. A. thin | B. shorter | C. slimmer |
| 5. A. elder brother | B. footballer | C. younger sister |
| 6. A. Christmas | B. thinner | C. Teachers' Day |

B. SENTENCE PATTERNS

1. Circle the best answer.

- What does your father do?
A. *He's a farmer.*
B. He likes chicken and soup.
- What do you do at Tet?
A. I eat a lot of *banh chung*.
B. I sing a Christmas song.
- When is Teachers' Day?
A. It's on the twenty-fifth of December.
B. It's on the twentieth of November.
- Who's slimmer, the father or the brother?
A. The father is slimmer than the brother.
B. The father is shorter than the brother.
- What does your mother look like?
A. He's taller than me.
B. She's tall.

2. Choose and write.

goes to bed

gets up

goes home

goes to work

watches TV

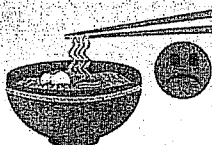
takes a break

David (1) gets up at six o'clock. He (2) _____ by car. He is so busy but happy at work. When he is tired, he (3) _____. After work, he (4) _____, has dinner and then (5) _____. At 10 o'clock, he (6) _____.

3. Read, match and answer.

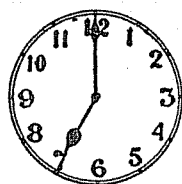
1. What time is it?

A.



2. What's your favourite food?

B.



It's seven o'clock.

3. Would you like some lemonade?

C.



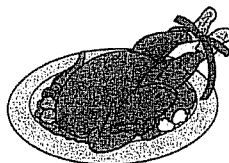
4. Do you like noodles?

D.



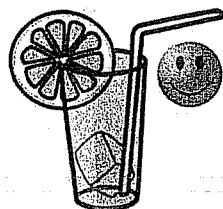
5. What do you do on Children's Day?

E.



6. What does she look like?

F.



4. Put the words in order.

1. favourite What food your is ?

What is your favourite food?

2. What look does father your ?

3. do at What do you Tet ?

4. you some Would milk like ?



LET'S GO TO THE BOOKSHOP

A. VOCABULARY

NEW WORDS

bookshop	/'bʊkʃɒp/	: cửa hàng sách
bakery	/'beɪkəri/	: tiệm bánh mì
pharmacy	/'fɑːməsi/	: tiệm thuốc
supermarket	/'suːpəmaɪkɪt/	: siêu thị
sweet shop	/swi:t ʃɒp/	: cửa hàng kẹo
zoo	/zuː/	: sở thú
cinema	/'sɪnəmə/	: rạp phim
swimming pool	/'swɪmɪŋ puːl/	: hồ bơi
gym	/dʒɪm/	: phòng tập thể dục
Great idea!	/greɪt aɪ'diə/	: Ý kiến tuyệt vời!
busy	/'bɪzi/	: bận rộn
medicine	/'medɪsn/	: thuốc
chocolate	/'tʃɒklət/	: sô-cô-la
animal	/'ænɪml/	: động vật
hungry	/'hʌŋɡri/	: đói
delicious	/dɪ'lɪʃəs/	: ngon

PRACTICE

1. Circle the correct answer.



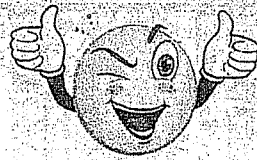
1. swim / jump



2. cake / candy

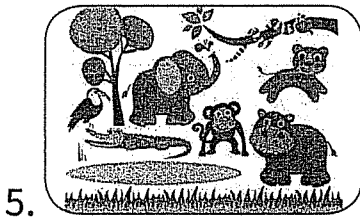
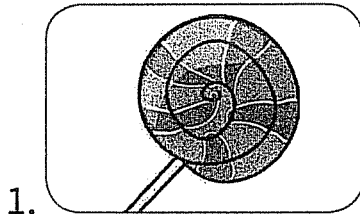


3. medicine/ candy



4. Sorry, I can't./
Great idea!

2. Look and match.



a. book shop

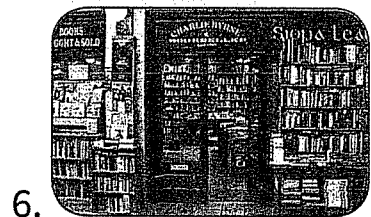
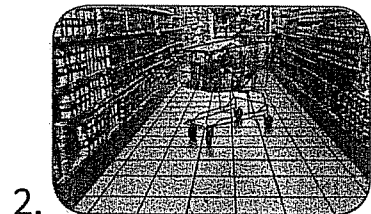
b. *sweet shop*

c. zoo

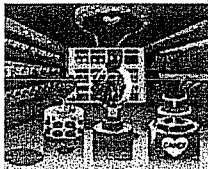
d. pharmacy

e. bakery

f. supermarket

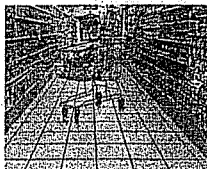


3. Look and complete.

1. I go to the  sweet shop to buy some  candy.

2. I go to the  _____ to see some  _____.

3. I go to the  _____ to buy a  _____.

4. I go to the  _____ to buy  _____.

4. Circle the odd one out.

- | | | | |
|--------------|--------------|-------------|----------------|
| 1. A. cake | B. sweet | C. bread | D. <u>book</u> |
| 2. A. rulers | B. pens | C. pencils | D. bookshops |
| 3. A. bread | B. sandwich | C. film | D. cake |
| 4. A. bakery | B. chocolate | C. pharmacy | D. supermarket |
| 5. A. swim | B. jump | C. run | D. let's |
| 6. A. gym | B. library | C. school | D. animal |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Let's go to the ...

Great idea!/ Sorry, I'm busy./ Sorry, I can't.

Đề nghị đi nơi nào đó.

Trả lời đồng ý hoặc từ chối.

Why + do/ does + ... + want to ...?

Because ...

Hỏi đáp về lí do ai đó làm việc gì.

PRACTICE

1. Read and match.

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. I'm hungry. Let's | a. wants to buy a dictionary. |
| 2. Why does she | b. to go to the zoo? |
| 3. Because she | c. buy something to eat. |
| 4. Would you like | d. want to go to the bookshop? |
| 5. Sorry, I can't. I am | e. swimming? |
| 6. How about | f. doing my homework. |

2. Write the questions.

1. Why do you go to the cinema?

Because I want to see a film.

2. _____?

Because my sister wants to buy a dictionary.

3. _____ ?

Because they want to see the animals.

4. _____ ?

Because she wants to buy some bread.

5. _____ ?

Because we want to play badminton.

3. Circle the best answer.

1. Let's go to the cinema.

☒ A. Sorry, I can't.

B. Yes, I do.

2. Would you like to go to the zoo?

A. Yes, we are busy.

B. Yes, I'd like to.

3. Where do you want to go to?

A. Supermarket first.

B. Let's go.

4. What do you want to drink?

A. I don't want.

B. Milk, please.

5. Where's your book?

A. In my school bag.

B. In the morning.

4. Put the words in order.

1. wants cakes to some He buy .

He wants to buy some cakes.

2. chocolate is The in sweet shop delicious that .

3. house is my There supermarket near a .

4. I like because would am milk I thirsty .

5. do want go Why you to there ?



HOW MUCH IS THE T-SHIRT?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

how much	/haʊ mʌtʃ/	: bao nhiêu
dong	/dɒŋ/	: đồng (đơn vị tiền Việt Nam)
scarf	/skɑːf/	: khăn choàng
blouse	/blaʊz/	: áo cánh, áo bờ-lu
jacket	/'dʒækɪt/	: áo khoác
skirt	/skɜːt/	: váy
jumper	/'dʒʌmpə/	: áo ngoài mặc chui đầu
jeans	/dʒiːnz/	: đồ jeans
shoe	/ʃuː/	: giày
sock	/sɒk/	: tất
a pair of socks and shoes		: một đôi tất và một đôi giày
trousers	/'traʊzəz/	: quần dài
sandal	/'sændəl/	: giày xăng-đan, dép có quai
slipper	/'slɪpə/	: dép lê
glove	/glʌv/	: găng tay
wear	/weə/	: mặc
purple	/'pɜːpl/	: màu tím
boot	/buːt/	: giày cao cổ
hat	/hæt/	: mũ

PRACTICE

1. Circle the odd one out.

1. A. boots

B. jeans

C. supermarket

2. A. hat

B. shoes

C. slippers

3. A. dong

B. skirt

C. blouse

4. A. lovely

B. purple

C. trousers

5. A. jumper

B. skirt

C. shirt

6. A. yellow

B. purple

C. hat

2. Number the pictures.

1. scarf

2. blouse

3. jacket

4. skirt

5. jumper

6. jeans

7. shoes

8. socks

9. sandals

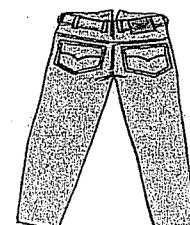
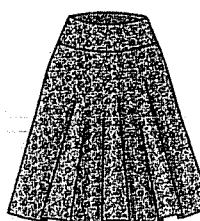
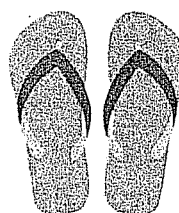
10. slippers

11. boots

12. hat



2



3. Reorder the letters.

1. psueearmkt supermarket



2. ieplsprs _____



3. nadsals _____



4. tobos _____



5. cosks _____



6. obluse _____



B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

How much is + the/ this/ that ...?

It's + ...

Ex: How much is the T-shirt?

It's 50,000 dong.

Hỏi đáp về giá cả của vật gì đó (số ít).

How much are the/ these/ those...?

They're + ...

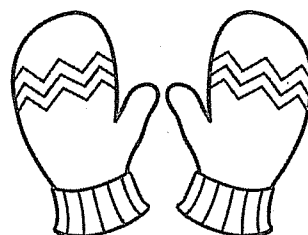
Hỏi đáp về giá cả của vật gì đó (số nhiều).

PRACTICE

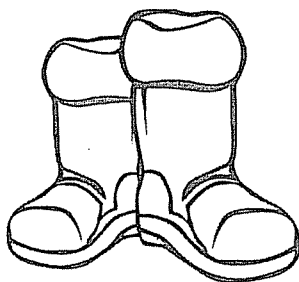
1. Write and colour.



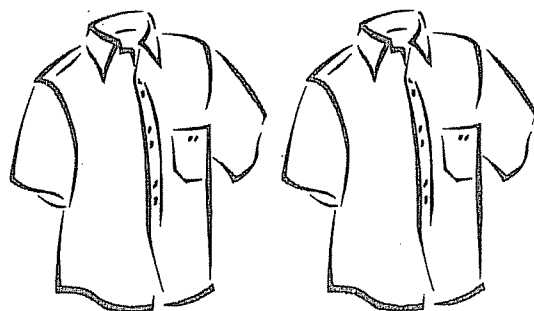
1. He is wearing blue jeans.



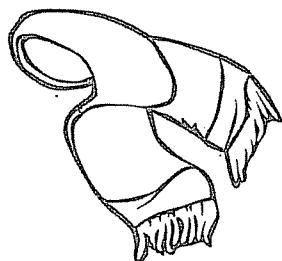
2. She _____ wearing orange _____.



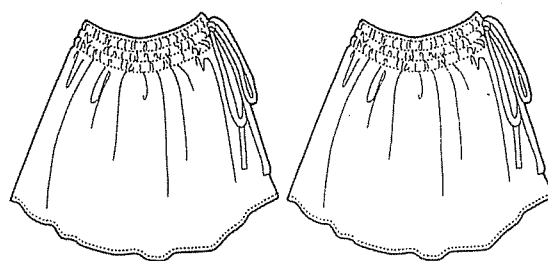
3. I _____ wearing purple _____.



4. We _____ wearing green _____.



5. You _____ wearing a yellow _____.

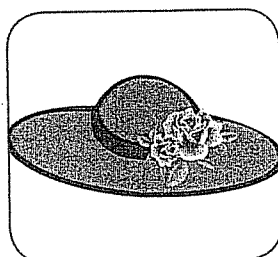


6. They _____ wearing brown _____.

2. Read and match.

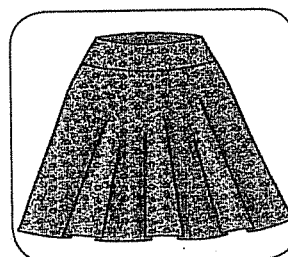
- | | |
|-----------------------------------|--|
| 1. How much is the scarf? | a. I wear a T-shirt and jeans. |
| 2. How much are the jeans? | b. They're pink. |
| 3. What colour are the gloves? | c. It's twenty thousand dong. |
| 4. What do you wear on cold days? | d. I wear a jumper, a scarf and a pair of boots. |
| 5. What do you wear on hot days? | e. They're ninety thousand dong. |

3. Look and answer the questions with *How much is the ...?/ How much are the ...?*



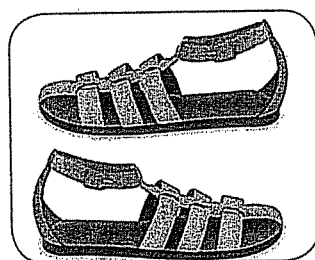
40,000 dong

1. How much is the hat?
It's forty thousand dong.



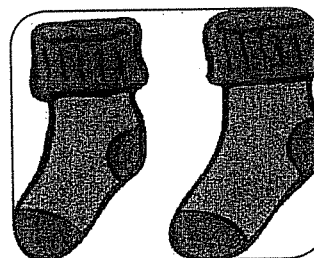
65,000 dong

2. _____



50,000 dong

3. _____



20,000 dong

4. _____

4. Read and tick (✓).

It's break time. It's very hot outside. Wear your sun hats. Don't wear your coats.

It's PE time in the sports field. Don't wear your suits. It's too hot. Wear your PE shorts and T-shirts.

It's home time. It's raining and windy now. Put on your raincoats and take your umbrellas. Don't wear your hats because the wind can blow them away.

(blow ... away: thổi bay)

	Break time	PE time	Home time
1. Don't wear your coats.	✓		
2. Don't wear your hats.			
3. Put on your raincoats.			
4. Wear your sun hats.			
5. Don't wear your suits.			
6. Wear PE shorts and T-shirts.			
7. Take umbrellas.			

5. Look and circle the clothes you're wearing now. Write the colours and guess the price.

Clothes	Colour	Price	Clothes	Colour	Price
skirt			trousers		
shirt			T-shirt		
shoes			jeans		
socks			scarf		
shorts			dress		
hat			boots		

WHAT'S YOUR PHONE NUMBER?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

mobile phone	/'məʊbaɪl fəʊn/	: điện thoại di động
phone number	/fəʊn 'nʌmbə/	: số điện thoại
present	/'preznt/	: món quà
free	/fri:/	: rảnh rỗi
tomorrow	/tə'mɒrəʊ/	: ngày mai
picnic	/'pɪknɪk/	: chuyến dã ngoại
sure	/ʃʊə/	: chắc chắn
call	/kɔ:l/	: gọi
repeat	/rɪ'pi:t/	: lặp lại
enjoy	/ɪn'dʒɔɪ/	: thưởng thức, thích thú
complete	/kəm'pli:t/	: hoàn thành
invite	/ɪn'vaɪt/	: mời
party	/'pɑ:ti/	: bữa tiệc
countryside	/'kʌntrisaɪd/	: vùng quê
scenery	/'si:nəri/	: phong cảnh
take a photograph	/teɪk ə 'fəʊtəgrɑ:f/	: chụp hình

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. mobile phone

2. t_m_r_w

3. c_mp_te

4. _nv_te

5. sc_n_r_

6. r_p_at

2. Choose and write.

mobile phone

picnic

present

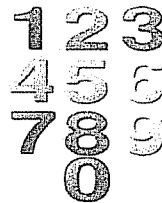
numbers

countryside

birthday party



1. mobile phone



2. _____



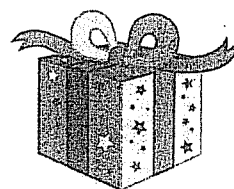
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Look and complete.

1. What's your phone number ?



2. This is a _____ for Mai.

3. Let's go to the _____ tomorrow.



4. Do you have a _____ ?



5. Would you like to go for a _____ ?



6. Are you free to go _____ now?



4. Choose and write.

invite

complete

enjoy

begin

say

speak

1. Hello. May I speak to Mr. Loc, please?
2. I would like to _____ you to my party.
3. Let's _____ our lesson today.
4. Please _____ your phone number.
5. We _____ her party very much.
6. They can't _____ the sentences.

5. Read and match.

- | | |
|----------|---------------------|
| 1. call | a. to Linda |
| 2. go | b. my parents |
| 3. take | c. me at 0952158657 |
| 4. speak | d. lunch |
| 5. ask | e. a photograph |
| 6. cook | f. skating |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What's your phone number? It's ...	Hỏi đáp về số điện thoại của ai đó.
Would you like to ...? I'd love to./ Sorry, I can't.	Mời ai làm gì. Đồng ý hoặc từ chối lời mời.
May I ...?	Xin được phép làm gì đó.

PRACTICE

1. Circle the best answer.

1. _____ you like to go for a walk?
 (A) Would. B. What C. Why
2. _____ your phone number?
 A. What B. What's C. What do

3. My brother and I enjoy _____ ice cream.
A. to eat B. eat C. eating
4. I'd love _____ fishing.
A. to go B. go C. going
5. This book is a birthday present _____ my father.
A. in B. on C. from
6. _____ you repeat that again?
A. May B. Can C. Are
7. _____ much is your mobile phone?
A. How B. Who C. Where
8. _____ I ask you a question?
A. Would B. May C. Do

2. Read and match.

- | | |
|-------------------------------------|----------------------|
| 1. May I go for a walk, Mum? | a. No, it isn't. |
| 2. Would you like to go fishing? | b. No, I don't. |
| 3. Is 0953141513 your phone number? | c. Yes, you can. |
| 4. Do you have a mobile phone? | d. Sure. |
| 5. Are you free tomorrow? | e. Yes, I'd like to. |
| 6. Can you call me back? | f. Yes, I am. |

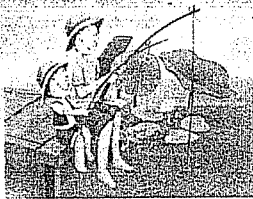
3. Look and write.



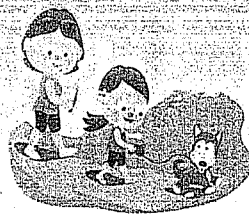
1. He/ like/ play games.
He likes playing games.



2. He/ enjoy/ skate.



3. He/ would like/ go fishing.



4. They/ like/ go for a walk.



5. I/ like/ cook for my family.



6. My friends/ want/ go swimming.

4. Write the answers about yourself.

1. Do you like swimming?

2. What's your phone number?

3. What is your favourite drink?

4. What is your favourite sport?

5. Reorder the sentences to make a dialogue.

☐ It's Peter. Would you like to go fishing this afternoon?

☐ 1 Hello. May I speak to Tony, please?

☐ Speaking. Who is it?

☐ Great idea! At what time?

☐ Four o'clock. See you then.

☐ Bye.

WHAT ANIMAL DO YOU WANT TO SEE?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

zoo	/zuː/	: sở thú
animal	/'æniml/	: động vật
kangaroo	/kæŋgər'uː/	: con chuột túi
crocodile	/'krɒkədəɪl/	: cá sấu
elephant	/'elɪfənt/	: con voi
tiger	/'taɪgə/	: con hổ
monkey	/'mʌŋki/	: con khỉ
zebra	/'zebrə/	: con ngựa vằn
bear	/beə/	: con gấu
funny	/'fʌni/	: vui nhộn
scary	/'skeəri/	: đáng sợ
big	/bɪg/	: to lớn
fast	/fɑːst/	: nhanh nhẹn
beautiful	/'bjʊːtɪfl/	: đẹp
dangerous	/'deɪndʒərəs/	: nguy hiểm
friendly	/'frendli/	: thân thiện
want	/wɒnt/	: muốn
wonderful	/'wʌndəfl/	: tuyệt vời
idea	/aɪ'diə/	: ý kiến
because	/bɪ'kæz/	: bởi vì

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. funny

2. sc_r_

3. fa_t

4. b_a_tif_l

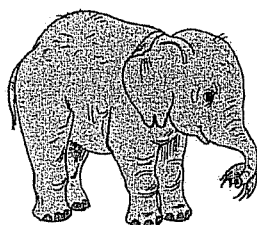
5. d_n_ero_s

6. w_nd_rful

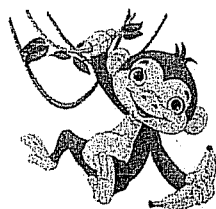
2. Find and circle the animal words. Then write.



1. crocodile



2. _____



3. _____



4. _____



7. _____



6. _____

e	t	e	b	e	a	r	f	s	s
g	i	w	m	o	n	k	e	y	f
g	g	q	t	t	t	e	m	h	g
z	e	k	a	n	g	a	r	o	o
b	r	e	l	e	p	h	a	n	t
d	r	u	z	e	b	r	a	m	d
c	r	o	c	o	d	i	l	e	m

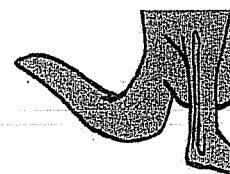
3. Look, guess and write.



1. elephant



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

4. Circle the odd one out.

1. A. elephant

B. zebra

☒ C. friendly

2. A. dangerous

B. tiger

C. friendly

- | | | |
|--------------|--------------|--------------|
| 3. A. idea | B. wonderful | C. beautiful |
| 4. A. monkey | B. dangerous | C. scary |
| 5. A. funny | B. like | C. lovely |
| 6. A. want | B. like | C. idea |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What animal do you like?
I like ... because ...
I don't like ... because ...

Hỏi đáp về sở thích loài động vật của một người nào đó.

What animal do you want to see?
I want to see ...

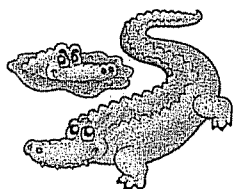
Hỏi đáp một người nào đó muốn tham quan con vật nào khi đi sở thú.

PRACTICE

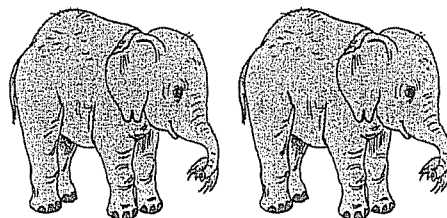
1. Write the animal you like or don't like.

- I like because

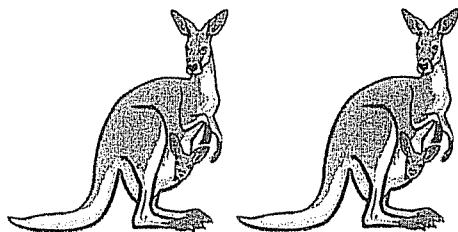
- I don't like ... because ...



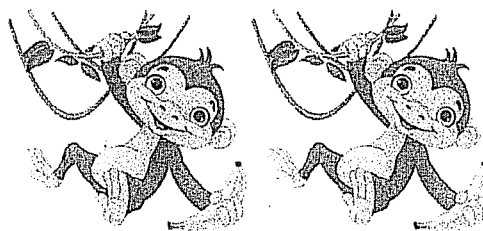
1. I don't like crocodiles because they're scary.



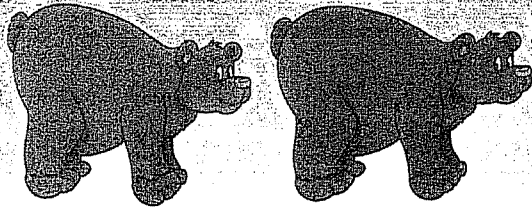
2. _____



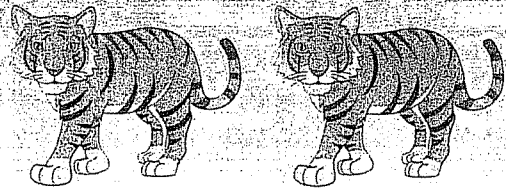
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

2. Read and match.

- | | |
|------------------------------------|----------------------------|
| 1. What animal do you want to see? | a. Yes, I do. |
| 2. Why do they like monkeys? | b. I like zebras. |
| 3. Do you like elephants? | c. I want to see a tiger. |
| 4. What animal do you like? | d. Because they are funny. |

3. Reorder the sentences to make a dialogue.

- ☐ No, I don't like them.
- ☐ Why do you like monkeys?
- ☐ What about crocodiles?
- ☐ I like monkeys.
- ☒ 1 What animal do you like?
- ☐ Because they're funny.

4. Put the words in order.

1. beautiful The zebras are .

The zebras are beautiful.

2. They want zoo to go to the .

3. want What see do you to animal ?

4. elephants friendly Mai likes they are because .



WHAT ARE YOU GOING TO DO THIS SUMMER?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

summer	/'sʌmə/	: mùa hè
holiday	/'hɒlədeɪ/	: kì nghỉ
lantern	/'læntən/	: đèn lồng
stay at home	/steɪ ət həʊm/	: ở nhà
learn	/lɜːn/	: học
seafood	/'siːfuːd/	: hải sản
build	/bɪld/	: xây dựng
sandcastle	/'sændkɑːsl/	: lâu đài cát
boat cruise	/bəʊt kruːz/	: chuyến đi chơi trên biển bằng thuyền
hotel	/həʊ'tel/	: khách sạn
enormous	/ɪ'noːməs/	: rộng lớn, bao la
visit	/'vɪzɪt/	: đi tham quan, thăm viếng
expensive	/ɪk'spensɪv/	: đắt, mắc tiền
fun	/fʌn/	: niềm vui
tent	/tent/	: cái lều trại

PRACTICE

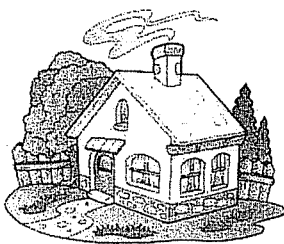
1. Complete with *u, e, o, a, i*.

- | | |
|--|---|
| 1. <u>h</u> <u>o</u> <u>l</u> <u>i</u> <u>d</u> <u>a</u> <u>y</u> | 2. <u>_</u> <u>x</u> <u>p</u> <u>_</u> <u>n</u> <u>s</u> <u>_</u> <u>v</u> <u>_</u> |
| 3. <u>_</u> <u>n</u> <u>_</u> <u>r</u> <u>m</u> <u>_</u> <u>_</u> <u>s</u> | 4. <u>c</u> <u>r</u> <u>_</u> <u>_</u> <u>s</u> <u>_</u> |
| 5. <u>d</u> <u>_</u> <u>l</u> <u>_</u> <u>c</u> <u>_</u> <u>_</u> <u>s</u> | 6. <u>v</u> <u>_</u> <u>s</u> <u>_</u> <u>t</u> |

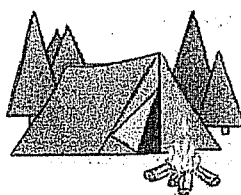
2. Read and match.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. Red | a. Mountain |
| 2. Ha Long | b. River |
| 3. Hoan Kiem | c. Park |
| 4. Ba Na | d. Lake |
| 5. Ngu Hanh Son | e. Bay |
| 6. Dam Sen | f. Hills |

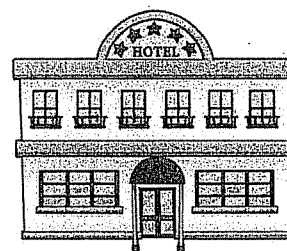
3. Look and reorder the letters.



1. *osuhe* house



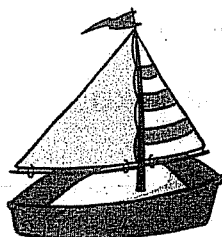
2. *ente* _____



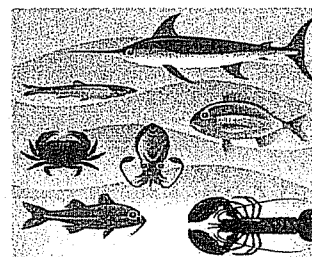
3. *etloh* _____



4. *ndsatlecas* _____



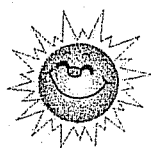
5. *toab* _____



6. *odfeso* _____

4. Look and complete.

This (1) summer



, I am going to have a holiday in Ha Long

(2) _____

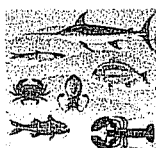


. I am going to stay in a nice (3) _____



and

eat delicious (4) _____



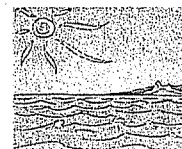
. I am going to (5) _____



and row a (6) _____



in the (7) _____



, too.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where are you going this summer?

I'm going to ...

Hỏi đáp dự định đi đâu của ai đó vào một thời gian nào đấy ở tương lai.

What are you going to do?

I'm going to ...

Hỏi đáp về dự định làm gì của ai đó vào một thời gian nào đấy ở tương lai.

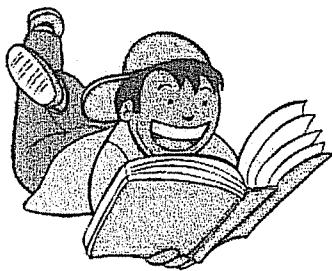
What are you doing?

I'm *cooking/ reading/ writing* ...

Hỏi đáp về việc ai đó đang làm gì.

PRACTICE

1. Look and write.



1. he/ read/ book

What is he doing?

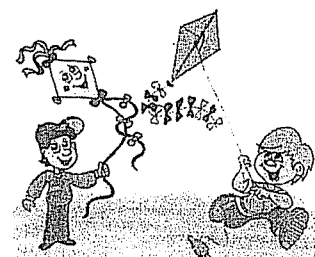
He is reading a book.



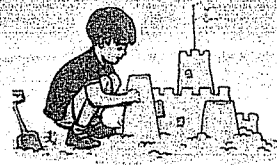
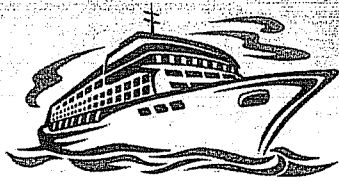
2. he/ cook



3. he/ swim/ sea



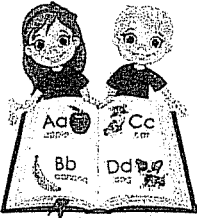
4. they/ fly kites

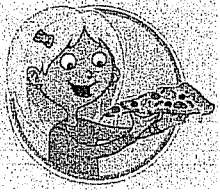
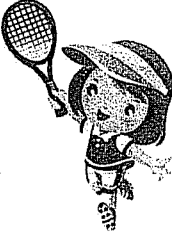
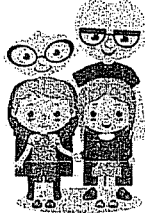


5. they/ go/ boat cruise

6. he/ build/ sandcastle

2. Read Mai's plan for next week and write.

Monday	Tuesday	Wednesday
		
ride a bike	learn English	write a letter

Thursday	Friday	Saturday	Sunday
			
draw a picture	eat pizza	play badminton	visit grandparents

1. On Monday, she's going to ride a bike.

2. _____

3. _____

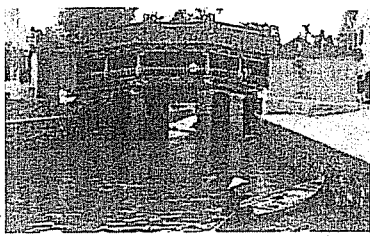
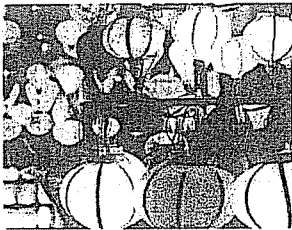
4. _____

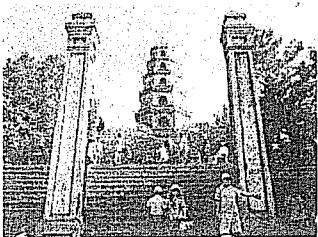
5. _____

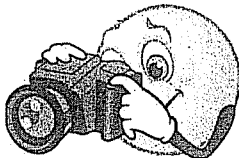
6. _____

7. _____

3. Look and write the sentences.

1.   Hoi An/ see/ lanterns
They are going to Hoi An. They are going to see many lanterns.

2.  Hue/ visit/ Thien Mu Pagoda

3.   Ba Na Hills/ take/ photographs

4.  Dam Sen Park/ Ho Chi Minh City/ play/ games

4. Correct the mistakes.

1. Where is your father going to do this summer?

Where → What

2. What is you going to do at weekends?

3. I'm going to staying at home on Sunday morning.

4. My parents are going to have a holiday on Ha Long Bay.

REVIEW 4

A. VOCABULARY

1. Put the words in correct columns.

go to school

doctor

flowers

go for a picnic

sandals

go on a boat cruise

farmer

chocolate

clerk

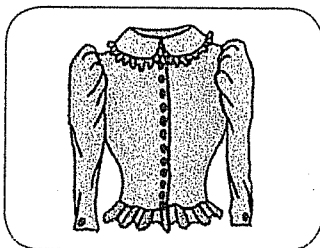
sandcastle

worker

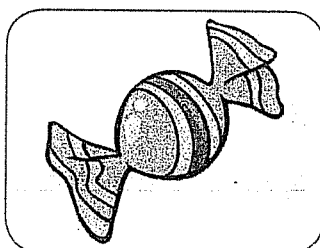
go fishing

Activities	Jobs	Things
go to school	doctor	flowers

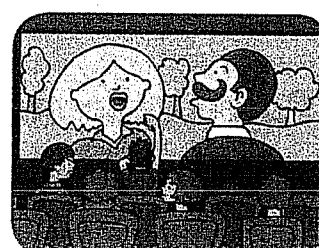
2. Circle the correct word.



blouse / shirt



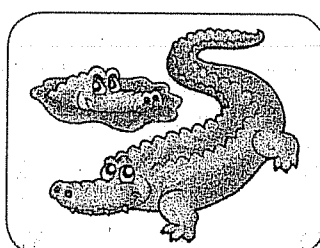
bread / candy



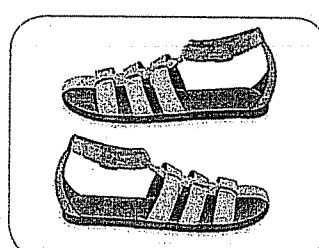
cinema / supermarket



clothes / trousers



crocodile / kangaroo



shoes / sandals

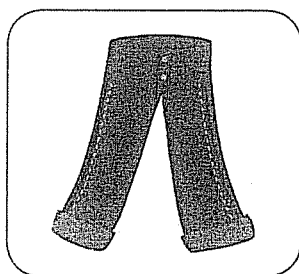
3. Read and match.

- | | |
|---------|------------------|
| 1. buy | a. a film |
| 2. take | b. some cakes |
| 3. work | c. for a walk |
| 4. see | d. slippers |
| 5. wear | e. some photos |
| 6. go | f. in a hospital |

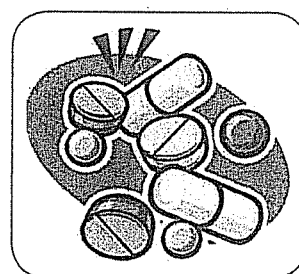
4. Label the pictures.



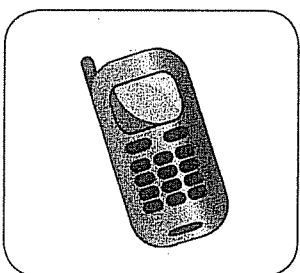
1. zebra



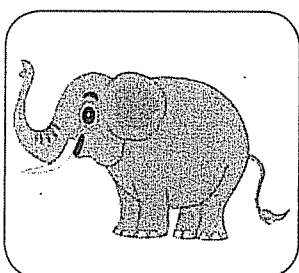
2. _____



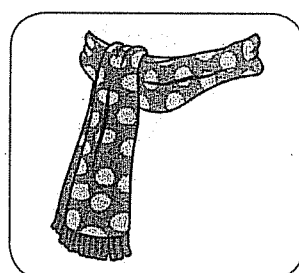
3. _____



2. _____



5. _____



6. _____

B. STRUCTURE

1. Circle the best answer.

1. What time is it?

- ☒ A. It's seven o'clock.
B. In seven o'clock.
C. At seven o'clock.

2. What does he look like?

- A. He's a driver.
B. He's tall.
C. He likes swimming.

3. When's Children's Day?

A. It's Thursday today.

B. It's June.

C. It's on the first of June.

4. How much is your skirt?

A. It's purple.

B. It's too short.

C. It's eighty thousand dong.

5. Would you like some fish?

A. Yes, I like.

B. Yes, please.

C. Yes, I'm busy.

6. What animal do you want to see?

A. Tigers are so scary.

B. I want to see tigers.

C. I want to go to the zoo.

2. Put the words in order.

1. is weather The wonderful .

The weather is wonderful.

2. in bread is this The delicious bakery .

3. buy You the can a in T-shirt supermarket .

4. is This yellow nice skirt very .

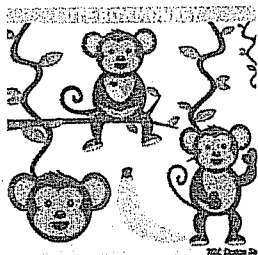
5. to picnic My me go friend invites for a .

6. Because to want see I animals the .

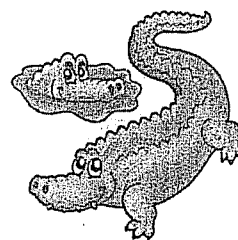
3. Complete with *what, where, how, who, when, why*.

1. What is your phone number?
2. _____ do you want to go to the bookshop? – Because I want to buy some pencils.
3. _____ are the monkeys? – They are nice.
4. _____ are you going now? – I'm going to the swimming pool.
5. _____ are you going to Ha Long Bay with? – My parents.
6. _____ are you going to have a holiday? – In summer.

4. Look and complete.



1. What animal do you like?
I like monkeys.



2. What animal _____?
She wants to see crocodiles.



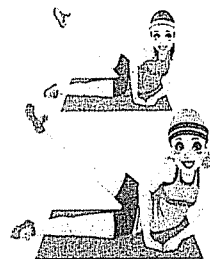
3. _____ Tony going to do?
He is going to play football.



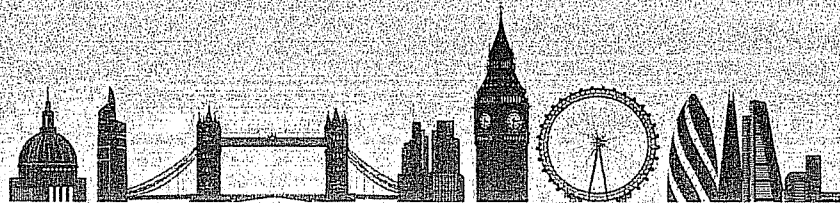
4. _____ your parents going this summer?
They are going to Phu Quoc this summer.



5. _____ are these sandals?
They are 90,000 dong.



6. _____ Linda go to the gym?
Because she wants to do aerobics.



ANSWER KEY

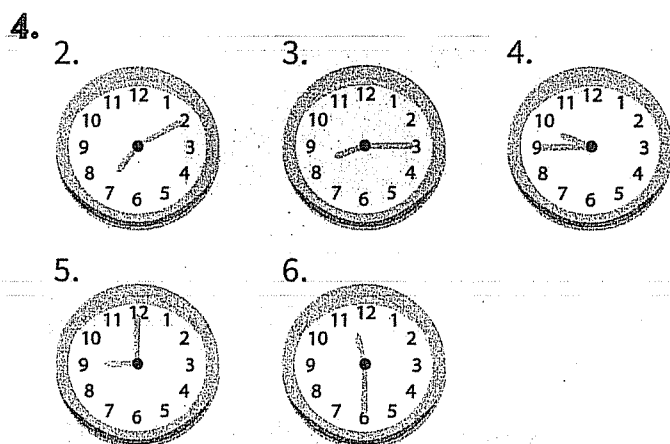
Unit 11 WHAT TIME IS IT?

A. Vocabulary

1. 2. go to school
3. have breakfast
4. play football
5. listen to music
6. do the homework

2. 2d 3e 4b 5f 6a

3. 2. eight five 3. eight fifteen
4. eight thirty 5. eight forty-five
6. eight fifty



B. Structure

1. 2B 3B 4A
2. 2. It's six fifteen.
3. It's six thirty.
4. It's six forty-five.
3. 2. What time do you go to school?
3. What time do you have breakfast?
4. We are late for school.

4. 2. go to school/ go to work: seven o'clock (D); eight o'clock (N)
3. go by ...: car (D) ; bus (N)
4. go home: seven o'clock (D) ; four o'clock (N)
5. go to bed: eleven o'clock (D) ; eight o'clock (N)
5. (Student's own answers)

UNIT 12 WHAT DOES YOUR FATHER DO?

A. Vocabulary

1. student, teacher, nurse, driver, worker
2. 2c 3b 4a
3. 2. field 3. factory
4. hospital 5. worker 6. office
4. **Family:** grandpa, uncle
Jobs: driver, nurse
Numbers: eight, six
Names: Linda, Phong

B. Structure

1. 2A 3A 4A
- 2.

d	o	c	t	a	r	u	k	t	n
r	s	t	u	d	e	n	t	s	u
i	c	l	e	r	k	d	y	e	r
v	f	a	r	m	e	r	f	t	s
e	t	e	a	c	h	e	r	t	e
r	n	h	w	o	m	k	e	r	s

2. farmer 3. driver 4. nurse
5. students 6. clerk

3. 2. She's a teacher. She works in a school.
3. She's a clerk. She works in an office.
4. He is a farmer. He works in a field.
5. He's a doctor. He works in a hospital.
6. He's a worker. He works in a factory.
4. 2. What does your uncle do?
3. This is a photo of my family.
4. A doctor works in a hospital.

UNIT 13 WOULD YOU LIKE SOME MILK?

A. Vocabulary

1. 2. bread 3. chicken 4. noodles
5. beef 6. rice
2. 2. orange juice 3. coffee
4. milk 5. apple juice
6. mineral water
3. **Food:** bread, rice, fish, noodles
Drink: tea, mineral water, milk, lemonade
Others: love, like, please, some
4. 2C 3A 4B 5C

B. Structure

1. 2. orange juice 3. English
4. pencil case
2. 2a 3f 4c 5e 6d
3. 2. My friend is eight years old.
3. My friend likes rice and she also loves noodles.
4. My friend drinks milk every day.
5. My friend doesn't like pork and coffee.
4. 2. Milk and lemonade are my favourite drinks.

3. What is your favourite food, Peter?
4. What about some fruit juice?
5. Would you like some mineral water?
6. What is his favourite food and drink?

UNIT 14 WHAT DOES HE LOOK LIKE?

A. Vocabulary

1. 2. thin 3. thick 4. slim
5. family 6. sister
2. 2. ✓ 3. × 4. ✓ 5. ✓ 6. ×
3. 2. dictionary 3. family 4. sisters
5. brothers 6. England
4. 2. short 3. thin 4. old
5. old 6. strong

B. Structure

1. 2. smaller 3. bigger 4. shorter
5. stronger 6. younger 7. thinner
8. taller
2. 2. She's a nurse. She's slim.
3. He's a worker. He's strong.
4. He's a driver. He's young.
5. She's a student. She's sporty.
6. She's a clerk. She's tall.
3. 2. What's → What does
3. old → older
4. Who → What
5. and → or
4. 2. I am taller than my brother.
3. What does your mother look like?
4. Their books are thin.
5. My grandfather is old but strong.
6. There is a dictionary on the table.

UNIT 15 WHEN'S CHILDREN'S DAY? 3. 2C 3C 4A 5B 6B

A. Vocabulary

1. 2c 3d 4a

2. 2. give flowers to teachers on Teachers' Day
3. have a party on Children's Day
4. watch firework displays at Tet
5. visit grandparents at Tet
6. make *banh chung* for Tet

3. 2e 3f 4a 5b 6d

4. 2A 3C 4B 5C 6A

B. Structure

1. 2A 3A 4A

2. 2. She goes to the market to buy food for the family and new clothes for Mai.
3. Her family watch firework displays on TV.
4. At Tet, she wears beautiful clothes and visits her grandparents, teachers and friends.
5. Yes, she is.
3. 2. What do you do on Teachers' Day?
3. We are having a party for Children's Day.
4. They are decorating their house for Tet.

4. (Student's own answers)

REVIEW 3

A. Vocabulary

1. Food and drinks: fish, pork, water, vegetables

Jobs: nurse, doctor, clerk, farmer

Appearance: small, slim, short, big

Festivals: New Year, Christmas, Children's Day, Teachers' Day

2. 2. lemonade 3. strong

4. England 5. farmer 6. clerk

B. Structure

1 2A 3B 4A 5B

2. 2. goes to work
3. takes a break
4. goes home
5. watches TV
6. goes to bed

3. 2E. It's chicken.

3F. Yes, please.

4A. No, I don't.

5D. We have a party.

6C. She's thin/ slim.

4. 2. What does your father look like?

3. What do you do at Tet?

4. Would you like some milk?

UNIT 16 LET'S GO TO THE BOOKSHOP

A. Vocabulary

1. 2. candy 3. medicine 4. Great idea!

2. 2f 3e 4d 5c 6a

3. 2. zoo; animals

3. bookshop; book

4. supermarket; vegetables

4. 2D 3C 4B 5D 6D

B. Structure

1. 2d 3a 4b 5f 6e

2. 2. Why does your sister go to the bookshop?

3. Why do they go to the zoo?

4. Why does she go to the bakery?

5. Why do you go to the gym?

3. 2B 3A 4B 5A

4. 2. The chocolate in that sweet shop is delicious.

3. There is a supermarket near my house.

4. I would like milk because I am thirsty.

5. Why do you want to go there?

UNIT 17 HOW MUCH IS THE T-SHIRT?

A. Vocabulary

1. 2A 3A 4C 5B 6C

2. 2-11-8-1-10-9-7-5-12-3-4-6

3. 2. slippers 3. sandals

4. boots 5. socks 6. blouse

B. Structure

1. 2. She is wearing orange gloves.

3. I am wearing purple boots.

4. We are wearing green shirts.

5. You are wearing a yellow scarf.

6. They are wearing brown skirts.

2. 2e 3b 4d 5a

3. 2. How much is the skirt?

It's sixty-five thousand dong.

3. How much are the sandals?

They're fifty thousand dong.

4. How much are the socks?

They're twenty thousand dong.

4. 1. Don't wear your coats: Break time

2. Don't wear your hats: Home time

3. Put on your raincoats: Home time

4. Wear your sun hats: Break time

5. Don't wear your suits: PE time

6. Wear PE shorts and T-shirts: PE time

7. Take umbrellas: Home time

5. (Student's own answers)

UNIT 18 WHAT'S YOUR PHONE NUMBER?

A. Vocabulary

1. 2. tomorrow 3. complete 4. invite

5. scenery 6. repeat

2. 2. numbers 3. picnic 4. countryside

5. birthday party 6. present

3. 2. present 3. countryside

4. mobile phone 5. picnic

6. fishing

4. 2. invite 3. begin 4. say

5. enjoy 6. complete

5. 2f 3e 4a 5b 6d

B. Structure

1. 2B 3C 4A 5C 6B 7A 8B

2. 2e 3a 4b 5f 6d

3. 2. He enjoys skating.

3. He would like to go fishing.

4. They like going for a walk.

5. I like cooking for my family.

6. My friends want to go swimming.

4. (Students' own answers)

5. 1. Hello. May I speak to Tony, please?

2. Speaking. Who is it?

3. It's Peter. Would you like to go fishing this afternoon?

4. Great idea! At what time?

5. Four o'clock. See you then.

6. Bye.

UNIT 19 WHAT ANIMAL DO YOU WANT TO SEE?

A. Vocabulary

1. 2. scary 3. fast 4. beautiful
5. dangerous 6. wonderful
2. 2. elephant 3. monkey 4. bear
5. tiger 6. zebra 7. kangaroo

e	t	e	b	e	a	r	f	s	s
g	i	w	m	o	n	k	e	y	f
g	g	q	t	t	t	e	m	h	g
z	e	k	a	n	g	a	r	o	o
b	r	e	l	e	p	h	a	n	t
d	r	u	z	e	b	r	a	m	d
c	r	o	c	o	d	i	l	e	m

3. 2. crocodile 3. kangaroo
4. tiger 5. zebra 6. monkey
4. 2B 3A 4A 5B 6C

B. Structure

1. (Suggested answers)

2. I like elephants because they are friendly.
3. I like kangaroos because they're funny.
4. I like monkeys because they're funny.
5. I don't like bears because they are big and scary.
6. I don't like tigers because they are dangerous.

2. 2d 3a 4b

3. 1. What animal do you like?

2. I like monkeys.
3. Why do you like monkeys?
4. Because they are funny.
5. What about crocodiles?
6. No, I don't like them.

4. 2. They want to go to the zoo.

3. What animal do you want to see?

4. Mai likes elephants because they are friendly.

UNIT 20 WHAT ARE YOU GOING TO DO THIS SUMMER?

A. Vocabulary

1. 2. expensive 3. enormous
4. cruise 5. delicious 6. visit
2. 2e 3d 4f 5a 6c
3. 2. tent 2. hotel 3. sandcastle
4. boat 5. seafood
4. 2. Bay 3. hotel 4. seafood
5. swim 6. boat 7. sea

B. Structure

1. 2. What is he doing?

He's cooking.

3. What is he doing?

He's swimming in the sea.

4. What are they doing?

They are flying kites.

5. What are they doing?

They are going on a boat cruise.

6. What is he doing?

He's building a sandcastle.

2. 2. On Tuesday, she's going to learn English.

3. On Wednesday, she's going to write a letter.

4. On Thursday, she's going to draw a picture.

5. On Friday, she's going to eat pizza.

6. On Saturday, she's going to play badminton.

7. On Sunday, she's going to visit her grandparents.

3. 2. They are going to Hue. They are going to visit Thien Mu Pagoda.

3. They are going to Ba Na Hills. They are going to take (a lot of) photographs.
4. They are going to Dam Sen Park in Ho Chi Minh City. They are going to play many games.

4. 2. is → are
3. staying → stay
4. on → in

REVIEW 4

A. Vocabulary

1. **Activities:** go for a picnic, go on a boat cruise, go fishing
Jobs: farmer, clerk, worker
Things: sandals, chocolate, sandcastle
2. 2. candy 3. cinema 4. clothes
 5. crocodile 6. sandals
3. 2e 3f 4a 5d 6c

4. 2. jeans 3. medicine
 4. mobile phone 5. elephant 6. scarf

B. Structure

1. 2B 3C 4C 5B 6B
2. 2. The bread in this bakery is delicious.
 3. You can buy a T-shirt in the supermarket.
 4. This yellow skirt is very nice.
 5. My friend invites me to go for a picnic.
 6. Because I want to see the animals.
3. 2. Why 3. How 4. Where
 5. Who 6. When
4. 2. What animal does she want to see?
 3. What is Tony going to do?
 4. Where are your parents going this summer?
 5. How much are these sandals?
 6. Why does Linda go to the gym?

